

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 03-05 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 06-07 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 08-11 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | 14-41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 26/03/2015 là 68.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tám tỷ đồng*) tương đương với 6.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là thương mại vật liệu xây dựng.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------|---|
| - Ông Lã Văn Quyến | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03/08/2016) (i) |
| - Ông Đỗ Văn Luyện | Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 03/08/2016) (i) |
| - Bà Trịnh Thị Chung | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hiệp | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hưng | Thành viên |
| - Ông Lã Văn Châm | Thành viên |

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

| <u>Họ và tên :</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|-----------------------------|-----------------|
| - Bà Vũ Minh Thu | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |
| - Bà Lại Mai Hương | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

| <u>Họ và tên:</u> | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|--|
| - Ông Lã Văn Quyến | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2016) (i) |
| - Ông Đỗ Văn Luyện | Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 03/08/2016) (i) |
| - Ông Tạ Quốc Toàn | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 02/06/2016) (ii) |
| - Bà Phạm Thị Hồng Gấm | Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 02/06/2016) (ii) |

(i) Theo Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐQT ngày 03/08/2016 của Hội đồng Quản trị;

(ii) Theo Nghị quyết số 07/2016/KDM/NQ-HĐQT ngày 03/06/2016 của Hội đồng Quản trị;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty xin được công bố sự kiện phát sinh quan trọng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 đến ngày lập báo cáo này như sau:

- Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT và Giám đốc của ông Lã Văn Quyến từ ngày 03/08/2016.
- Bổ nhiệm ông Đỗ Văn Luyện giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc từ ngày 03/08/2016.

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính giữa niên độ của Công ty đã được lập theo đúng yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Số: *MT*/2016/BCKT/PKF-VPHNHà Nội, ngày *15* tháng 08 năm 2016**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành được lập ngày 08 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 41 kèm theo, bao gồm gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.6, trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty cho một số cá nhân vay bằng tiền mặt.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 99.483.385.802 | 76.122.261.281 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.943.141.641 | 4.521.461.323 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.943.141.641 | 4.521.461.323 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.3 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 70.461.892.219 | 49.663.753.903 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 39.841.490.165 | 18.029.279.654 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.377.532.813 | 18.640.843.281 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.6 | 20.000.000.000 | 6.300.000.000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.6 | 6.793.630.968 | 6.693.630.968 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | V.5 | (550.761.727) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 25.701.992.795 | 21.222.857.489 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 25.701.992.795 | 21.222.857.489 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 376.359.147 | 714.188.566 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 20.780.658 | 5.949.972 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 355.578.489 | 708.238.594 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 29.358.348.513 | 32.520.311.770 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 106.922.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 106.922.000 | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH
Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 12.955.214.043 | 16.285.075.107 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 11.860.341.013 | 16.285.075.107 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.781.113.634 | 19.841.113.634 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.920.772.621) | (3.556.038.527) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 1.094.873.030 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.132.627.272 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (37.754.242) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.3 | 16.144.310.393 | 16.144.310.393 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1.355.689.607) | (1.355.689.607) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 151.902.077 | 90.926.270 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 151.902.077 | 90.926.270 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 128.841.734.315 | 108.642.573.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 54.276.948.999 | 35.397.149.134 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 45.096.645.434 | 27.219.436.769 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 29.520.819.340 | 10.922.213.483 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 2.276.400.472 | 3.110.044.997 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 359.222.110 | 1.059.691.031 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 171.433.846 | 127.487.258 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 18.769.666 | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 12.750.000.000 | 12.000.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.180.303.565 | 8.177.712.365 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 9.180.303.565 | 8.177.712.365 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.564.785.316 | 73.245.423.917 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 74.564.785.316 | 73.245.423.917 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.564.785.316 | 5.245.423.917 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 35.446.060 | 1.574.168.072 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.529.339.256 | 3.671.255.845 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 128.841.734.315 | 108.642.573.051 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phạm Thị Hồng Gấm

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Gấm

Giám đốc



Đỗ Văn Luyện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 53.157.018.320 | 53.047.735.873 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 53.157.018.320 | 53.047.735.873 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 45.807.586.535 | 48.090.076.693 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 7.349.431.785 | 4.957.659.180 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 100.877.701 | 218.025.811 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1.010.289.813 | 707.249.366 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.010.546.452 | 707.249.366 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 2.717.405.840 | 2.583.878.386 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 1.114.459.619 | 333.295.649 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.608.154.214 | 1.551.261.590 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.801.818.181 | 113.636.364 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 3.747.762.041 | 385.430.580 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (945.943.860) | (271.794.216) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.662.210.354 | 1.279.467.374 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 342.848.955 | 281.482.822 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.319.361.399 | 997.984.552 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 194 | 147 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - |

Người lập



Phạm Thị Hồng Gấm

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Gấm

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Văn Luyện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 50.109.313.821 | 50.797.695.274 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (34.079.409.590) | (42.629.374.482) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.291.780.029) | (716.145.985) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.010.623.713) | (707.249.366) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1.043.317.876) | (261.724.050) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 6.518.466.100 | 1.455.634.559 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6.614.716.296) | (13.285.141.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12.587.932.417 | (5.346.305.850) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.300.000.000) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 50.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (20.000.000.000) | (20.885.050.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 6.300.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 877.701 | 425.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.999.122.299) | (20.834.624.189) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 39.047.050.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 14.836.000.000 | 25.072.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (13.952.033.800) | (27.487.634.635) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (51.096.000) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 832.870.200 | 36.631.415.365 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.578.319.682) | 10.450.485.326 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.521.461.323 | 176.877.521 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.01 | 2.943.141.641 | 10.627.362.847 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Hồng Gấm

Phạm Thị Hồng Gấm

Đỗ Văn Luyện

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 26 tháng 03 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 26/03/2015 là 68.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Sáu mươi tám tỷ đồng*) tương đương với 6.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. *Chi tiết: Xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống.*
- Phá dỡ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. *Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng (gạch, ngói, xi măng, đá, cát, sỏi...)*
- Mua bán trang trí nội thất.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Đại lý môi giới đầu giá. *Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Buôn bán sắt thép.*
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.*
- Mua bán và chế biến than các loại.
- Khai thác than đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05-50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 01- 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03- 10 năm |

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: gạch, thép, vận chuyển...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nam do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 2.872.868.855 | 2.512.382.709 |
| Tiền gửi ngân hàng | 70.272.786 | 2.009.078.614 |
| - Tiền gửi ngân hàng VND | 70.272.786 | 2.009.078.614 |
| Tiền VND NH TMCP Á Châu- CN Hà Nam | 33.888.095 | 3.491.560 |
| Tiền VND NH ĐT&PT Việt nam - CN Duy Tiên | 31.824.156 | 67.670.939 |
| Tiền VND NH TMCP Kỹ thương Việt Nam- CN Hưng Yên | 1.357.483 | 9.645.526 |
| Tiền VND NH Công thương- CN Hòa Mạc | 1.282.438 | 208.290.801 |
| Tiền VND NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Hà Nam | 1.400.637 | 1.719.459.811 |
| Tiền VND NH TMCP Sài Gòn Thường Tín | 519.977 | 519.977 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 2.943.141.641 | 4.521.461.323 |

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 39.841.490.165 | - | 18.029.279.654 | - |
| Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu) | 4.894.670.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Long Thành | 1.640.909.916 | - | 1.660.909.916 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TPC | 918.807.800 | - | 1.202.983.800 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Đức Vinh | 4.139.171.880 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần VLXD Thương mại và Du lịch KTC | 6.545.220.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại XNK Nhật Minh | 4.894.670.000 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 34.946.820.165 | (550.761.727) | 18.029.279.654 | - |
| Cộng | 39.841.490.165 | - | 18.029.279.654 | - |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng) | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | 3.132.577.200 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hamico | 300.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico | 2.832.577.200 | - | - | - |
| Cộng | 3.132.577.200 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Giá gốc | Số cuối kỳ Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Số đầu năm Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
|---|-----------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
| a) Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) |
| - Đầu tư vào Công ty con | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Hồng 12- tỷ</i> | <i>17.500.000.000</i> | <i>16.144.310.393</i> | <i>(1.355.689.607)</i> | <i>17.500.000.000</i> | <i>16.144.310.393</i> | <i>(1.355.689.607)</i> |
| <i>lệ sở hữu 35%</i> | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) | 17.500.000.000 | 16.144.310.393 | (1.355.689.607) |

(*) Xem Thuyết minh VIII.4.5 - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Gạch Đại Hoàng | 1.846.129.708 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiền Hải | 739.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hamico | 1.633.440.057 | 5.421.469.757 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hamico | - | 9.980.240.001 |
| Các công ty khác | 158.963.048 | 3.239.133.523 |
| Cộng | 4.377.532.813 | 18.640.843.281 |
| Trả trước người bán là bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hamico | 1.633.440.057 | 5.421.469.757 |
| Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico | 182.713.550 | - |
| Cộng | 1.816.153.607 | 5.421.469.757 |

5 . NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Xây dựng Kiến trúc và XNK AZ Việt Nam | 858.678.731 | 601.075.112 | 858.678.731 | 858.678.731 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng FPA | 977.193.693 | 684.035.585 | 977.193.693 | 977.193.693 |
| Cộng | 1.835.872.424 | 1.285.110.697 | 1.835.872.424 | 1.835.872.424 |

Khoản nợ xấu của công ty đều quá hạn 06 tháng đến 1 năm, do vậy công ty trích lập dự phòng 30% nợ gốc theo quy định.

6 . PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU CHO VAY

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 26.793.630.968 | - | 12.993.630.968 | - |
| - Phải thu khác | 293.630.968 | - | 193.630.968 | - |
| - Tạm ứng | 6.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Bà Phạm Thị Hồng Chuyên | - | - | 6.500.000.000 | - |
| Bà Trịnh Thị Thủy | 6.500.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản cho vay | 20.000.000.000 | - | 6.300.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Oanh (i) | 9.000.000.000 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Hùng (ii) | 5.000.000.000 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Hữu Bằng (iii) | 6.000.000.000 | - | 6.300.000.000 | - |
| b) Dài hạn | 106.922.000 | - | - | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 106.922.000 | - | - | - |
| Cộng | 26.900.552.968 | - | 12.993.630.968 | - |

(i) Cho vay bà Nguyễn Ngọc Oanh theo hợp đồng số 03/2016/HĐCV/LT ngày 30 tháng 06 năm 2016 số tiền 9 tỷ đồng, thời gian vay từ 30/06/2016 đến ngày 30/07/2016, lãi suất 6%/năm.

(ii) Cho vay ông Nguyễn Văn Hùng theo hợp đồng số 01/2016/HĐCV/LT ngày 30 tháng 06 năm 2016 số tiền 9 tỷ đồng, thời gian vay từ 30/06/2016 đến ngày 30/07/2016, lãi suất 6%/năm.

(iii) Cho vay ông Nguyễn Hữu Bằng theo hợp đồng số 01/2016/HĐCV/LT ngày 30 tháng 06 năm 2016 số tiền 9 tỷ đồng, thời gian vay từ 30/06/2016 đến ngày 30/07/2016, lãi suất 6%/năm.

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 48.963.184 | - | 406.668.803 | - |
| Hàng hóa | 25.653.029.611 | - | 20.816.188.686 | - |
| Cộng | 25.701.992.795 | - | 21.222.857.489 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 350.640.908 | 15.205.000.000 | 4.240.472.726 | | 45.000.000 | 19.841.113.634 |
| Tăng trong năm | | 1.181.818.182 | | | | 1.181.818.182 |
| - Mua trong năm | | 1.181.818.182 | | | | 1.181.818.182 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | | 3.031.818.182 | 1.210.000.000 | | | 4.241.818.182 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 3.031.818.182 | 1.210.000.000 | | | 4.241.818.182 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 350.640.908 | 13.355.000.000 | 3.030.472.726 | | 45.000.000 | 16.781.113.634 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 214.750.235 | 2.133.460.964 | 1.190.528.941 | | 17.298.387 | 3.556.038.527 |
| Tăng trong kỳ | 35.064.090 | 1.580.412.731 | 284.097.835 | | 11.250.000 | 1.910.824.656 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 35.064.090 | 1.580.412.731 | 284.097.835 | | 11.250.000 | 1.910.824.656 |
| Giảm trong kỳ | | 339.870.128 | 206.220.434 | | | 546.090.562 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 339.870.128 | 206.220.434 | | | 546.090.562 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 249.814.325 | 3.374.003.567 | 1.268.406.342 | | 28.548.387 | 4.920.772.621 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 135.890.673 | 13.071.539.036 | 3.049.943.785 | | 27.701.613 | 16.285.075.107 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 100.826.583 | 9.980.996.433 | 1.762.066.384 | | 16.451.613 | 11.860.341.013 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| Tăng trong kỳ | 1.132.627.272 | - | - | 1.132.627.272 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | 1.132.627.272 | | | 1.132.627.272 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.132.627.272 | - | - | 1.132.627.272 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | - |
| Tăng trong kỳ | 37.754.242 | - | - | 37.754.242 |
| - Số khấu hao trong kỳ | 37.754.242 | | | 37.754.242 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 37.754.242 | - | - | 37.754.242 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - | - |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 1.094.873.030 | - | - | 1.094.873.030 |

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | 20.780.658 | 5.949.972 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 20.780.658 | 5.949.972 |
| b) Dài hạn | 151.902.077 | 90.926.270 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 151.902.077 | 90.926.270 |
| Cộng | 172.682.735 | 96.876.242 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | |
| a) Vay ngắn hạn | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 | 13.536.000.000 | 12.786.000.000 | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng NN & PTNT huyện Duy Tiên (i) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.786.000.000 | 10.786.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ii) | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 | 2.750.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| b) Vay dài hạn | 8.311.678.565 | 8.311.678.565 | 1.300.000.000 | 1.166.033.800 | 8.177.712.365 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (iii) | 7.749.835.000 | 7.749.835.000 | 1.300.000.000 | 1.006.332.000 | 7.456.167.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv) | 561.843.565 | 561.843.565 | | 159.701.800 | 721.545.365 |
| Cộng | 21.061.678.565 | 21.061.678.565 | 14.836.000.000 | 13.952.033.800 | 20.177.712.365 |

(i) Hợp đồng tín dụng số 2903LAV-201502015 ngày 31 tháng 8 năm 2015 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Duy Tiên, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay không quá sáu tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 382.210715 HNM.DN ngày 22 tháng 7 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức tín dụng là 1.530.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định rõ trong từng kế ước nhận nợ.

(iii) Hợp đồng tín dụng số HMN.DN.114.250315 ngày 03 tháng 7 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức tín dụng là 470.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn trả lãi và gốc theo từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và các chi phí mua hàng trong nước khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, máy móc, tài sản trên đất, hàng hóa.

(iv) Hợp đồng tín dụng số HMN.DN.538.180516 ngày 10 tháng 6 năm 2016 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức tín dụng là 750.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn trả lãi và gốc theo từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động và các chi phí mua hàng trong nước khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

(v) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.463210715 ngày 22 tháng 7 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức tín dụng 1,8 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất và thời hạn trả gốc và lãi theo từng kế ước nhận nợ.

(vi) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.185.250315 ngày 27 tháng 3 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 500 triệu đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.555.261115 ngày 27 tháng 11 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 2.810.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iii) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.01121214 ngày 12 tháng 12 năm 2015 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 3.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

(iii) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.02040513 ngày 04 tháng 5 năm 2013 ký với Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức là 600.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iii) Hợp đồng tín dụng số HNM.DN.01190814 ngày 19 tháng 8 năm 2014 vay Ngân hàng TMCP Á Châu với hạn mức 245.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD/NHCT384 ngày 11 tháng 11 năm 2014 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nam với hạn mức là 1,5 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất và kỳ hạn trả nợ quy định trong từng kế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

| | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|--------------------|---|---------------------------|---|---------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ lãi thuế tài chính |
| Từ 1 năm trở xuống | 67.072.318 | 15.976.318 | | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | | | | 51.096.000 |
| Trên 5 năm | | | | |
| Cộng | 67.072.318 | 15.976.318 | - | 51.096.000 |

Hợp đồng thuế tài chính số 03.0416/HĐCTTC-LT ngày 25 tháng 04 năm 2016 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu- Chi nhánh Hà Nội về việc thuê tài chính máy đào bánh xích Komatsu PC200-8N1, giá trị tài sản 1.132.727.272 đồng (chưa bao gồm VAT), thời gian thuê 36 tháng, giá trị mua lại là 3.208.000 VND, lãi suất 9,9%/năm và được điều chỉnh trong thời gian thuê thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 29.520.819.340 | 29.520.819.340 | 10.922.213.483 | 10.922.213.483 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên | 23.487.539.924 | 23.487.539.924 | 8.312.881.501 | 8.312.881.501 |
| <i>Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hưng Long</i> | - | - | 4.312.319.000 | 4.312.319.000 |
| <i>Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hương Bông</i> | 5.818.501.243 | 5.818.501.243 | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu</i> | 1.512.500.000 | 1.512.500.000 | 1.512.500.000 | 1.512.500.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Hồng 12</i> | 75.062.501 | 75.062.501 | 2.488.062.501 | 2.488.062.501 |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại Hamico</i> | 12.781.441.200 | 12.781.441.200 | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thiên Trần Vũ</i> | 3.300.034.980 | 3.300.034.980 | - | - |
| Các khoản phải trả người bán khác | 6.033.279.416 | 6.033.279.416 | 2.609.331.982 | 2.609.331.982 |
| Cộng | 29.520.819.340 | 29.520.819.340 | 10.922.213.483 | 10.922.213.483 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | 257.776.051 | 257.776.051 | 2.488.062.501 | 2.488.062.501 |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Hồng 12</i> | 75.062.501 | 75.062.501 | 2.488.062.501 | 2.488.062.501 |
| <i>Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico</i> | 182.713.550 | 182.713.550 | - | - |
| Cộng | 257.776.051 | 257.776.051 | 2.488.062.501 | 2.488.062.501 |

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Gia Lai | 600.000.000 | 250.000.000 |
| Công ty TNHH Kim Thành | - | 259.672.604 |
| Công ty TNHH Kim Thành Đầu tư Xây dựng và Vận tải Nhuận Hiến | 570.000.000 | 170.000.000 |
| Công ty TNHH Oanh Vân | 470.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 378.301.000 | 290.937.000 |
| Các công ty khác | 258.099.472 | 2.139.435.393 |
| Cộng | 2.276.400.472 | 3.110.044.997 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

| | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | - | 5.595.883.652 | 5.595.883.652 | - |
| - Thuế TNDN | 1.059.691.031 | 342.848.955 | 1.043.317.876 | 359.222.110 |
| - Thuế TNCN | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | 54.716.296 | 54.716.296 | - |
| Cộng | 1.059.691.031 | 5.993.448.903 | 6.693.917.824 | 359.222.110 |

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 18.769.666 | - |
| Cộng | 18.769.666 | - |
| b) Dài hạn | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 16.000.000.000 | | | | | 1.574.168.072 | 17.574.168.072 |
| Tăng vốn năm trước | 52.000.000.000 | | | | | | 52.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 3.671.255.845 | 3.671.255.845 |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 68.000.000.000 | | | | | 5.245.423.917 | 73.245.423.917 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | 1.319.361.399 | 1.319.361.399 |
| Tăng khác | | | | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | |
| Lỗ trong kỳ này | | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ này | 68.000.000.000 | | | | | 6.564.785.316 | 74.564.785.316 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ vốn góp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ | | | |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 100% | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Cộng | | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 68.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | 52.000.000.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| - Vốn góp cuối kỳ | 68.000.000.000 | 68.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.800.000 | 6.800.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|-------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 1.319.361.399 | 997.984.552 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | | |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 6.800.000 | 4.396.188 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 194 | 227 |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------|------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| - Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 48.156.888.625 | 53.047.735.873 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.000.129.695 | |
| Cộng | 53.157.018.320 | 53.047.735.873 |
| b) Doanh thu với các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico | 4.086.955.636 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Xây dựng Hamico | 272.727.273 | - |
| Cộng | 4.359.682.909 | - |
| c) Doanh thu ghi nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản | | |

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------|----------|----------|
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | - | - |

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng đã bán | 42.968.504.127 | 48.090.076.693 |
| Cộng | 45.807.586.535 | 48.090.076.693 |

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 100.877.701 | 218.025.811 |
| Cộng | 100.877.701 | 218.025.811 |

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 1.010.289.813 | 707.249.366 |
| Cộng | 1.010.289.813 | 707.249.366 |

6 . THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| - Lãi do thanh lý tài sản | 2.801.818.181 | 113.636.364 |
| Cộng | 2.801.818.181 | 113.636.364 |

7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.695.727.620 | 385.345.028 |
| - Các khoản bị phạt | 52.034.421 | - |
| - Các khoản chi phí khác | | 85.552 |
| Cộng | 3.747.762.041 | 385.430.580 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm: | 1.114.459.619 | 333.295.649 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.050.904.967 | 315.479.660 |
| + Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.427.237 | 224.490.924 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 278.716.003 | 90.988.736 |
| + Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 550.761.727 | - |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 63.554.652 | 17.815.989 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 2.717.405.840 | 2.583.878.386 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 1.951.909.043 | 2.540.001.115 |
| + Chi phí nhân công | 991.004.117 | 797.882.692 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 576.068.112 | 1.417.351.941 |
| + Chi phí khấu hao tài sản | 384.836.814 | 324.766.482 |
| - Chi phí bán hàng khác | 765.496.797 | 43.877.271 |
| Cộng | 3.831.865.459 | 2.917.174.035 |

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.662.210.354 | 1.279.467.374 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 52.034.421 | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | - | |
| Thu nhập chịu thuế | 1.714.244.775 | 1.279.467.374 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 342.848.955 | 281.482.822 |

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công | 1.351.004.117 | 797.882.692 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.910.824.656 | 1.080.558.482 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 854.784.115 | 473.921.961 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.106.903.240 | 564.810.900 |
| Cộng | 5.223.516.128 | 2.917.174.035 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B09a-DN

Kỳ này

| CHỈ TIÊU | Vận tải | Gạch | Thép | Khác | TỔNG CỘNG |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5.000.129.695 | 22.227.783.825 | 16.831.704.800 | 9.097.400.000 | 53.157.018.320 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.000.129.695 | 22.227.783.825 | 16.831.704.800 | 9.097.400.000 | 53.157.018.320 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 2.161.047.287 | 5.446.575.304 | 1.611.284.657 | (1.869.475.463) | 7.349.431.785 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | 3.831.865.459 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 3.517.566.326 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 100.877.701 |
| Chi phí tài chính | | | | | 1.010.289.813 |
| Thu nhập khác | | | | | 2.801.818.181 |
| Chi phí khác | | | | | 3.747.762.041 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | 342.848.955 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 1.319.361.399 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | 1.181.818.182 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | - |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Vận tải | Gạch | Thép | Khác | TỔNG CỘNG |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 9.030.850.343 | 27.508.816.291 | 9.248.113.904 | 7.259.955.335 | 53.047.735.873 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.030.850.343 | 27.508.816.291 | 9.248.113.904 | 7.259.955.335 | 53.047.735.873 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 3.856.108.113 | 1.857.622.135 | (483.810.741) | (272.260.327) | 4.957.659.180 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | 2.917.174.035 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 2.040.485.145 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 218.025.811 |
| Chi phí tài chính | | | | | 707.249.366 |
| Thu nhập khác | | | | | 113.636.364 |
| Chi phí khác | | | | | 385.430.580 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | 281.482.822 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | 997.984.552 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | | | 3.140.000.000 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | | 1.080.558.482 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Vận tải | Gạch | Thép | Khác | TỔNG CỘNG |
|--|---------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 6.577.008.236 | 29.237.705.058 | 22.139.877.931 | 11.966.424.547 | 69.921.015.773 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 58.920.718.542 |
| Tổng tài sản | | | | | 128.841.734.315 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2.990.954.497 | 13.296.113.111 | 10.068.311.471 | 5.441.840.733 | 31.797.219.812 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 22.479.729.187 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 54.276.948.999 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 9.855.705.121 | 30.021.401.231 | 10.092.812.980 | 7.923.061.092 | 57.892.980.424 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | | 50.749.592.627 |
| Tổng tài sản | | | | | 108.642.573.051 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2.388.852.686 | 7.276.669.104 | 2.446.323.535 | 1.920.413.155 | 14.032.258.480 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | | 21.364.890.654 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 35.397.149.134 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 70.272.786 | 2.009.078.614 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 16.144.310.393 | 16.144.310.393 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.635.121.133 | 24.722.910.622 |
| Cộng | 62.849.704.312 | 42.876.299.629 |

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| | Từ 1 năm trở xuống (VND) | Từ 1 đến 5 năm (VND) | Từ 5 năm trở lên | Cộng |
|--------------------|--------------------------|----------------------|------------------|----------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Các khoản vay | 12.750.000.000 | 9.180.303.565 | | 21.930.303.565 |
| Phải trả người bán | 29.520.819.340 | | | 29.520.819.340 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Phải trả khác | 18.769.666 | - | | 18.769.666 |
| Số đầu năm | | | | |
| Các khoản vay | 12.000.000.000 | 8.177.712.365 | | 20.177.712.365 |
| Phải trả người bán | 10.922.213.483 | | | 10.922.213.483 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Phải trả khác | - | - | | - |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a- DN

4.5 Giá trị hợp lý

- *So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu: | | | | |
| | 2.943.141.641 | 2.943.141.641 | 4.521.461.323 | 4.521.461.323 |
| | 46.635.121.133 | (*) | 24.722.910.622 | (*) |
| - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 106.922.000 | (*) | - | (*) |
| Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán: | | | | |
| - Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu | 16.144.310.393 | (*) | 16.144.310.393 | (*) |
| Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: | | | | |
| - Vay ngắn hạn | (12.750.000.000) | (12.750.000.000) | (12.000.000.000) | (12.000.000.000) |
| - Phải trả người bán và phải trả khác | (29.539.589.006) | (29.539.589.006) | (10.922.213.483) | (10.922.213.483) |
| - Vay dài hạn | (9.180.303.565) | (9.180.303.565) | (8.177.712.365) | (8.177.712.365) |
| Cộng | 14.359.602.596 | (*) | 14.288.756.490 | (*) |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LONG THÀNH

Địa chỉ: Phố Quý Hòa, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan giao dịch trong kỳ**Bên liên quan

Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico
 Công ty Cổ phần Sông Hồng 12
 Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hamico

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt có mối quan hệ mật thiết trong Công ty liên kết
 Thành viên quản lý chủ chốt có mối quan hệ mật thiết trong gia đình

b) Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan như sau:Bên liên quanGiá trị giao dịch (VND)Mua hàng

Công ty Cổ phần Sông Hồng 12

1.193.636.363

Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico

738.830.500

Cộng2.932.466.863Trả tiền mua hàng

Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico

630.000.000

Cộng630.000.000Thu tiền bán hàng

Công ty Cổ phần Minh Quang Hamico

1.663.074.000

Cộng1.663.074.000**c) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng như sau :**

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Kỳ này VND</u> |
|----------------------|----------------|-------------------|
| Ông Lã Văn Quyến | Giám đốc | 52.705.000 |
| Bà Phạm Thị Hồng Gấm | Kế toán trưởng | 8.218.462 |
| <u>Cộng</u> | | <u>60.923.462</u> |

6 . Số liệu so sánh

Năm 2016 là năm đầu tiên công ty thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2015 chưa được soát xét.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Hồng Gấm

Phạm Thị Hồng Gấm

Đỗ Văn Luyện